



zhā zi
渣子

noun · dregs

Example Sentences

bēi dǐ yǒu kā fēi zhā zi
杯底有咖啡渣子。

There are coffee dregs at the bottom of the cup.

tā bǎ dòu jiāng lǐ de zhā zi guò lǜ diào le
他把豆浆里的渣子过滤掉了。

He filtered out the dregs from the soy milk.

zhè xiē shè huì zhā zi wēi hài gōng gòng ān quán
这些社会渣子危害公共安全。

These dregs of society endanger public safety.

Trace each character, then write the word on your own.

渣	渣	渣	渣	渣	渣	渣	渣	渣	渣	渣
渣	渣	渣	渣							

子	子	子	子	子	子					

